

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Bản án số: 52/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-7-2022

V/v: “Ly hôn, nợ chung”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN- TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích Phương

Ông Trần Xuân Viện

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

Đại diện VKSND thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa Bà Đinh Thị Hương Lý chức vụ Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 7 năm 2022 tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 545/2021/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2021 và Thụ lý yêu cầu độc lập số 01/TB-TLYCĐL ngày 11 tháng 3 năm 2022 của ông Dương Văn B; Thụ lý yêu cầu độc lập số 03/TB-TLYCĐL ngày 04 tháng 5 năm 2022 của bà Lê Thị H; Thụ lý yêu cầu độc lập số 04/TB-TLYCĐL ngày 06 tháng 5 năm 2022 của bà Lưu Thị H1 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 28/6/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trịnh Quang Th, sinh năm 1975

Nơi thường trú: Tổ dân phố Kh, phường C, thành phố S, tỉnh T

2. Bị đơn: Chị Dương Thị T, sinh năm 1980

Hộ khẩu thường trú: Tổ 1x (trước ngày 01/01/2020 là tổ 1y), phường H1, thành phố T, tỉnh T. Hiện đang cải tạo tại Đội x, Phân trại số Y, Trại giam Phú Sơn 4, Bộ Công an

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Ông Dương Văn B, sinh năm 1966

Nơi thường trú: xóm Kh, xã L, huyện V, tỉnh T;

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1960

Nơi thường trú: xóm Tr, xã HT, thành phố T, tỉnh T;

3. Bà Lưu Thị H1, sinh năm 1969

Nơi thường trú: Tổ dân phố C, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh T;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Y, sinh năm 1971; Nơi thường trú: xóm Kh, xã L, huyện V, tỉnh T.

(Anh Th có mặt, các đương sự khác có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 13/7/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23/7/2021, bản tự khai, biên bản hoà giải nguyên đơn anh Trịnh Quang Th trình bày:

Anh và Chị Dương Thị T được tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND phường H1, thành phố T, tỉnh T tháng 11 năm 2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2019, chị T bị Tòa án nhân dân thành phố T xét xử 48 (Bốn mươi tám) tháng tù về tội “Cưỡng đoạt tài sản” và đi chấp hành án phạt tù tại Trại giam P4, Bộ Công an. Đến nay anh Th xác định tình cảm vợ chồng không còn đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị T.

Về con chung: vợ chồng không có con chung. Về tài sản chung: anh Th xác định vợ không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: tại đơn khởi kiện và quá trình viết bản tự khai anh Th xác định không có nợ chung, sau khi chị T có đề nghị làm rõ khoản nợ chung của vợ chồng, anh Th trình bày: Giữa anh và chị T có một số khoản nợ chung trước khi chị T đi chấp hành án phạt tù, anh đã thanh toán được một số nợ khi khởi kiện anh có ý định tiếp tục trả số tiền nợ trên, tuy nhiên chị T đề nghị mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số tiền còn nợ nên anh xác định vợ chồng nợ những khoản sau: Nợ chị Lưu Thị H1, sinh năm 1969, địa chỉ: tiểu khu C, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh T là: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); Nợ bà Lê Thị H, sinh năm 1959, địa chỉ: Xóm Tr, xã HT, thành phố T, tỉnh T đến nay còn là: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu); Nợ chị Y, sinh năm 1971, địa chỉ: Xóm Kh, xã L, huyện V, tỉnh T (chồng là Dương Văn B) 15.000.000 đồng (Mười năm triệu đồng). Tổng nợ của vợ chồng là 555.000.000 đồng, anh nhất trí về việc chị T đề nghị xem xét mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung.

Tại bản tự khai, Biên bản làm việc ngày 28/6/2022, đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị Dương Thị T trình bày:

Chị và anh Trịnh Quang Th được tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H1, thành phố T vào năm 2016. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2019 chị bị bắt anh Th vẫn chăm lo cho chị đầy đủ trong trại, đến tháng 7 năm 2021 chị liên hệ về nhà thì anh Th không nghe máy, sau đó chị biết anh Th làm đơn ly hôn, chị nhất trí yêu cầu ly hôn của anh Th.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung

Về nợ chung: Tại các bản tự khai, chị nhất trí anh Th và chị mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ chung như yêu cầu độc lập của những người có

quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Dương Văn B, bà Lê Thị H, bà Lưu Thị H1 yêu cầu

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

-Ông Dương Văn B trình bày: Do có quen biết với chị Dương Thị T là giáo viên dạy học cho con gái ông tại Trường Trung học phổ thông TP, xã C, huyện V, chị Dương Thị T có hỏi vay tiền nên vợ chồng ông nhất trí đã cho vay chị T với tổng số tiền là 100.000.000 đồng cụ thể:

+Ngày 03/01/2016 cho chị Dương Thị T vay số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng) chị T tự viết Giấy vay tiền đề ngày 03/01/2016.

+Ngày 12/8/2016 cho chị T vay 50.00.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) chị T viết Giấy vay tiền đề cùng ngày hẹn trả vào ngày 20/12/2016.

Sau nhiều lần vợ chồng ông liên hệ yêu cầu nhưng chị T không trả tiền, nên ông có liên hệ anh Th để hỏi khoản nợ trên. Đến ngày 01/5/2018 chị Dương Thị T có viết Giấy hẹn trả tiền với tổng số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) hẹn đến ngày 30/12/2018 sẽ trả hết, trong giấy hẹn này anh Trịnh Quang Th xác định cùng có trách nhiệm trả số tiền trên, sau đó anh Th là người đã trả dần được tổng số tiền 85.000.000đồng, đến nay ông xác định anh Th, chị T còn nợ số tiền 15.000.000đồng (mười lăm triệu đồng) và yêu cầu anh Th, chị T cùng có trách nhiệm trả số tiền trên.

Bà Lê Thị H trình bày: Bà cho anh Th vay 02 lần tiền, cụ thể ngày 23/12/2016 anh Th có vay 200.000.000 đồng, ngày 23/2/2017 vay 200.000.000 đồng, tổng số tiền vay là 400.000.000 đồng, chị T có ký nhận cùng có trách nhiệm trả nợ. Đến nay anh Th, chị T đã trả cho bà số tiền là 360.000.000 đồng, còn nợ 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), bà Hòa đề nghị Tòa án xem xét buộc anh Th có trách nhiệm trả cho bà số tiền trên, quá trình giải quyết vụ án bà Hòa thay đổi yêu cầu đề nghị anh Th, chị T cùng có trách nhiệm trả số tiền trên cho bà.

Bà Lưu Thị H1 trình bày: Do có quen biết nên đầu năm 2017 bà có cho vợ chồng anh Trịnh Quang Th và chị Dương Thị T vay vốn để làm ăn với số tiền là: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng). Sau đó vì làm ăn thua lỗ nên anh chị Thắng, Tình chưa trả được cho bà, đến nay anh Th, chị T ly hôn bà đề nghị xem xét buộc anh Th, chị T mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ trên cho bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Y nhất trí trình bày của ông B và đề nghị xem xét buộc anh Th, chị T cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông bà.

Tại phiên tòa anh Th giữ nguyên quan điểm khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, về con chung, tài sản chung không có, về nợ chung nhất trí như yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và như chị T đã trình bày cụ thể: Đối với ông Dương Văn B: anh và chị T cùng có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền 15.000.000 đồng cho ông Dương Văn B và bà Y, vào ngày 15 hàng tháng anh Th có trách nhiệm thanh toán số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu

năm trăm nghìn đồng), thời điểm bắt đầu thanh toán là ngày 15/8/2022, thời điểm thanh toán xong khoản nợ vào ngày 15/10/2022 cho ông Dương Văn B. Đối với bà Lê Thị H: anh và chị T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ 40.000.000 đồng, anh Th có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên làm 7 lần, vào ngày mùng 05 hàng tháng, đợt thanh toán đầu tiên là ngày 05/9/2022 với số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), lần cuối cùng là ngày 05/3/2023 với số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Đối với bà Lưu Thị H1: anh và chị T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), anh Th có nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ, thời điểm bắt đầu thanh toán là 01/01/2023.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát thành phố T phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện, xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án đúng quy định tại Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng; từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử, Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Quang Th, cho anh Th được ly hôn chị Dương Thị T; về con chung, tài sản chung không xem xét giải quyết. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Dương Văn B, bà Lê Thị H và bà Lưu Thị H1 đối với anh Trịnh Quang Th và chị Dương Thị T.

Buộc anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan như sau: ông Dương Văn B số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), anh Th có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ trên làm 3 lần, mỗi lần trả số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 15 hàng tháng, thời điểm bắt đầu nghĩa vụ thanh toán là ngày 15/8/2022, thời điểm thanh toán xong khoản nợ vào ngày 15/10/2022; Bà Lê Thị H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) làm 7 lần, việc thanh toán thực hiện vào ngày mùng 05 hàng tháng, trong đó 06 lần thanh toán số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), thời điểm bắt đầu nghĩa vụ thanh toán là ngày 05/9/2022 và 01 lần thanh toán số tiền 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), thời điểm thanh toán xong khoản nợ là ngày 05/3/2023; Bà Lưu Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), hàng tháng anh Th có trách nhiệm thanh

toán cho bà H số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ, thời điểm bắt đầu nghĩa vụ thanh toán là 01/01/2023.

Buộc chị Dương Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Dương Văn B số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán vào ngày 15/10/2022; Bà Lê Thị H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), thời điểm có nghĩa vụ thanh toán là ngày 01/01/2023; Bà Lưu Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), hàng tháng chị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ, thời điểm bắt đầu nghĩa vụ thanh toán là 01/01/2023.

Anh Th, chị T chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Về án phí anh Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, anh Th, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn chị Dương Thị T trước khi đi chấp hành án phạt tù có nơi thường trú: phường H1, thành phố T, tỉnh T, sau khi Tòa án thụ lý vụ án chị T không có ý kiến gì về việc Tòa án nhân dân thành phố T thụ lý giải quyết căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh T. Sau khi thụ lý vụ án đương sự có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải do đó vụ án không tiến hành hòa giải được căn cứ vào khoản 3 Điều 203, Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố T quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T, ông B, bà H, bà Y theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét anh Trịnh Quang Th và chị Dương Thị T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H1, thành phố T, tỉnh T trên cơ sở tự nguyện đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Qua lời khai của các đương sự có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa thấy giữa anh Th và chị T có thời gian chung sống cùng nhau được 04 năm sau đó chị T vi phạm pháp luật bị bắt và đi chấp hành bản án cho thấy giữa anh Th, chị T đến nay không có sự quan tâm, chia sẻ, chị T nhất trí ly hôn với anh Th do đó việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho cả 2 bên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Th, cho anh Th được ly hôn với chị T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

[3] Về con chung: Anh Th và chị T xác định không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Các đương sự cùng xác định vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về nợ chung:

[5.1] Xét yêu cầu độc lập của ông Dương Văn B về việc buộc anh Th, chị T có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền chưa thanh toán là 15.000.000 đồng thấy: giữa các đương sự cùng thừa nhận có vay số tiền 100.000.000 đồng của ông Dương Văn B thể hiện bằng 02 giấy vay tiền vào ngày 03/01/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng; ngày 12/8/2016 vay số tiền 50.000.000 đồng, do không thanh toán được đến ngày 01/5/2018 chị T có viết Giấy hẹn trả dần số tiền 100.000.000 đồng, anh Trịnh Quang Th nhận trách nhiệm cùng có nghĩa vụ trả dần số tiền trên. Quá trình giải quyết vụ án giữa ông B, anh Th, chị T, chị Yến cùng thống nhất anh Th, chị T đã trả được số tiền 85.000.000 đồng, số nợ còn lại là 15.000.000 đồng buộc anh Th, chị T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 7.500.000 đồng ($\frac{1}{2}$ số tiền 15.000.000 đồng) là phù hợp, được chấp nhận, cụ thể phương thức thanh toán các đương sự đã thống nhất:

[5.1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án giữa anh Th và anh Bình đã thống nhất thỏa thuận anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Văn B và bà Y số tiền trên làm 03 lần vào ngày 15 hàng tháng anh Th, mỗi lần có nghĩa vụ thanh toán số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) thời điểm bắt đầu thanh toán là ngày 15/8/2022, thời điểm thanh toán xong khoản nợ vào ngày 15/10/2022.

[5.1.2] Chị Dương Thị T xác định có nghĩa vụ thanh toán số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) cho ông Dương Văn B, thời điểm thanh toán là 01/01/2023 ông B, bà Yến nhất trí phương án thanh toán của chị T.

[5.2] Xét yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H về việc yêu cầu anh Th, chị T trả số tiền còn nợ 40.000.000 đồng thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự cùng thống nhất anh Trịnh Quang Th vay tiền bà Lê Thị H 02 lần ngày 23/12/2016 vay 200.000.000 đồng, ngày 23/2/2017 vay 200.000.000 đồng quá trình vay tiền chị T có ký xác nhận vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án giữa bà Hòa, anh Th, chị T cùng thống nhất anh Th, chị T đã trả được số tiền 360.000.000 đồng số nợ còn lại là 40.000.000 đồng, buộc anh Th, chị T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 20.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ số tiền 40.000.000 đồng) là phù hợp, được chấp nhận, cụ thể phương thức thanh toán các đương sự đã thống nhất:

[5.2.1] Quá trình giải quyết vụ án giữa anh Th và bà H đã thỏa thuận anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) làm 7 lần (trong đó 06 lần thanh toán số tiền 3.000.000 đồng, 01 lần thanh toán 2.000.000 đồng) vào ngày mùng 05 hàng tháng, đợt thanh toán đầu tiên là ngày 05/9/2022, lần cuối cùng là ngày 05/3/2023.

[5.2.2] Chị Dương Thị T xác định có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) vào ngày 01/01/2023, bà Hòa nhất trí phương án thanh toán của chị T.

[5.3] Xét yêu cầu độc lập của bà Lưu Thị H1 về việc yêu cầu anh Th, chị T trả số tiền 500.000.000 đồng thấy: các đương sự cùng thống nhất xác định chị Dương Thị T và anh Trịnh Quang Th vay của bà Lưu Thị H1 03 lần thể hiện ngày 03/4/2017 vay 200.000.000 đồng; ngày 13/4/2017 vay 50.000.000 đồng; ngày 15/6/2017 vay 250.000.000 đồng tổng số tiền vay 500.000.000 đồng, đến nay chưa thanh toán được. Quá trình giải quyết vụ án giữa bà H, anh Th, chị T cùng thống nhất anh Th, chị T mỗi người có nghĩa vụ thanh toán 250.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ số tiền 500.000.000 đồng) là phù hợp, được chấp nhận, cụ thể phương thức thanh toán các đương sự đã thống nhất:

[5.3.1] Quá trình giải quyết vụ án giữa anh Th và bà H đã thống nhất thỏa thuận anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền 250.000.000 đồng, thời điểm bắt đầu thanh toán là 01/01/2023

[5.3.2] Chị Dương Thị T xác định có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền 250.000.000 đồng, thời điểm bắt đầu thanh toán là 01/01/2023, bà H nhất trí phương án thanh toán của chị T.

Các đương sự cùng thống nhất thỏa thuận trách nhiệm trả nợ, phương thức thanh toán, tuy nhiên do chị T đang thi hành bản án hình sự, cơ quan nơi chị T thi hành bản án không đồng ý Tòa án tiến hành hòa giải tại trại giam, anh Th có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được, căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của bà H, bà Hòa, ông B: Buộc anh Th, chị T có nghĩa vụ thanh toán như các đương sự đã thống nhất theo các biên bản làm việc Tòa án đã ghi nhận ý kiến.

[6] Về lãi suất: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[7] Về án phí: Anh Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định, Yêu cầu độc lập của ông B, bà Hòa, bà H được chấp nhận nên anh Th, chị T mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền phải trả cụ thể: $277.500.000 \text{ đồng} \times 5\% = 13.875.000 \text{ đồng}$ (Mười ba triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng), ông B, bà Hòa, bà H không phải chịu án phí dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều

463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trịnh Quang Th, chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của ông Dương Văn B, bà Lê Thị H, Lưu Thị H1.

1.Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Trịnh Quang Th được ly hôn chị Dương Thị T.

2.Về con chung: không có

3.Về tài sản chung: không có

4.Về công nợ chung:

4.1. Buộc anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán số tiền 277.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cụ thể như sau:

4.1.1.Buộc anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Văn B số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Văn B làm 03 lần, mỗi lần 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 15 hàng tháng, thời điểm bắt đầu thanh toán ngày 15/8/2022, thời điểm thanh toán xong toàn bộ khoản nợ ngày 15/10/2022.

4.1.2. Buộc anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán số tiền trên cho bà Lê Thị H làm 7 lần (trong đó 06 lần thanh toán số tiền 3.000.000 đồng, 01 lần thanh toán 2.000.000 đồng) vào ngày mùng 05 hàng tháng, đợt thanh toán đầu tiên là ngày 05/9/2022, lần cuối cùng là ngày 05/3/2023.

4.1.3. Buộc anh Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lưu Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), hàng tháng Trịnh Quang Th có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lưu Thị H1 số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền phải thanh toán, thời điểm bắt đầu nghĩa vụ thanh toán là ngày 01/01/2023.

4.2 Buộc chị Dương Thị T có nghĩa vụ thanh toán số tiền 277.500.000 đồng (Hai trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cụ thể như sau:

4.2.1.Buộc chị Dương Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Dương Văn B số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng), thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán vào ngày 15/10/2022.

4.2.2.Buộc chị Dương Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lê Thị H số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán vào ngày 01/01/2023.

4.2.3. Buộc chị Dương Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lưu Thị H1 số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), hàng tháng chị Dương Thị T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Lưu Thị H1 số tiền 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền phải thanh toán, thời điểm bắt đầu nghĩa vụ thanh toán là ngày 01/01/2023.

5. Về lãi suất: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

6. Về án phí:

6.1 Anh Trịnh Quang Th phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 13.875.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005557 ngày 26/7/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

6.2 Chị Dương Thị T phải chịu 13.875.000 đồng (Mười ba triệu tám trăm bảy mươi năm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

6.3. Bà Hòa, ông B, Bà H không phải chịu án phí dân sự. Hoàn trả ông Dương Văn B số tiền 375.000 đồng (Ba trăm bảy mươi năm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001020 ngày 10/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T. Hoàn trả bà Lưu Thị H1 số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001169 ngày 06/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

7. Quyền kháng cáo: Anh Trịnh Quang Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Dương Thị T, ông Dương Văn B, bà Lê Thị H, bà Lưu Thị H1, bà Y được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh T;
- VKSND TP. T
- Chi cục THADS thành phố T;
- UBND P. H1, TP T;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Bích Hiền

